



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

MỤC LỤC

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

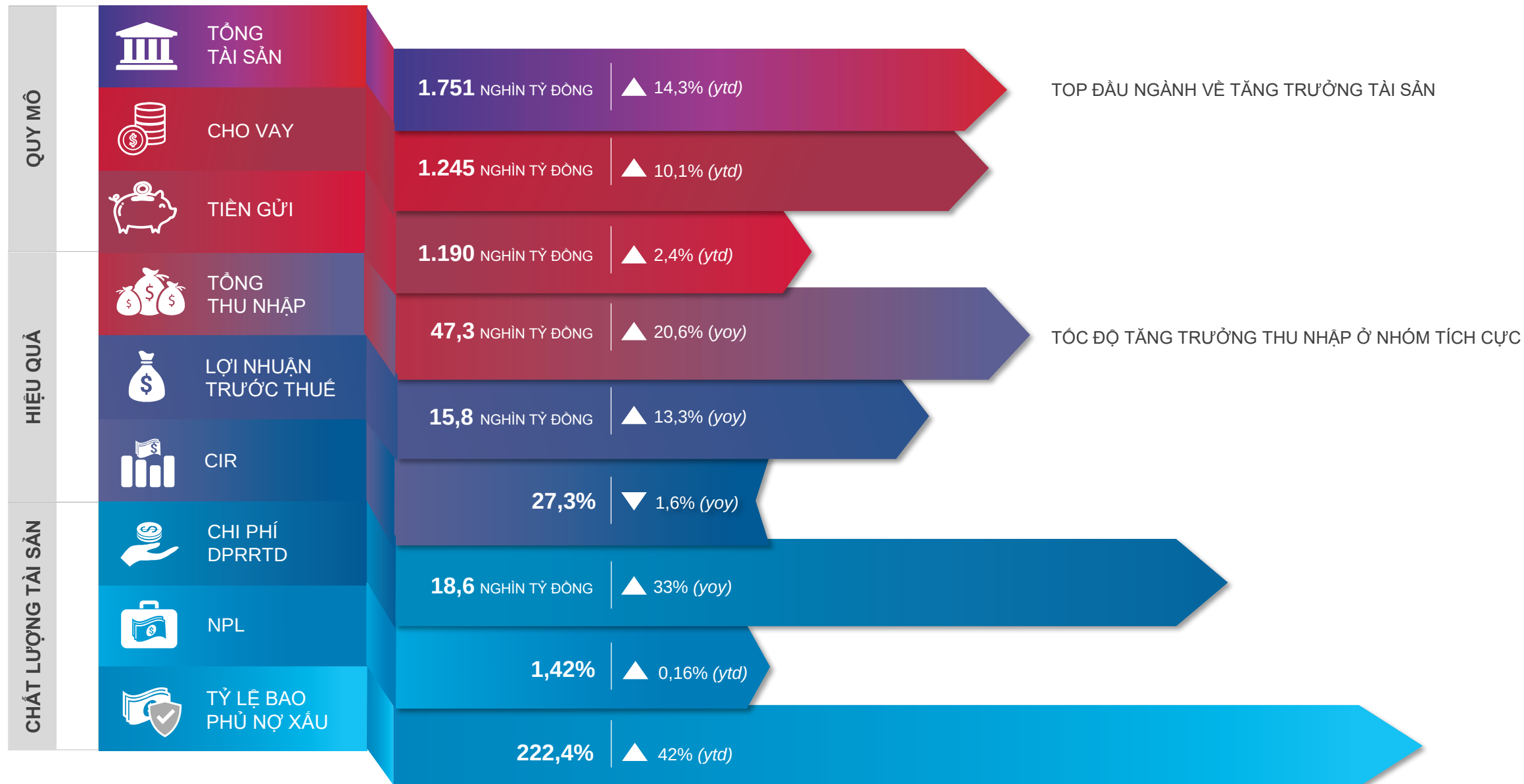
3

PHỤ LỤC





Hoạt động kinh doanh trong 9 tháng năm 2022 tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực





Điểm nhấn kết quả kinh doanh Quý 3/2022

Nội dung		3Q2021	3Q2022
Quy mô 	Tăng trưởng tổng tài sản (ytd)	7,9%	14,3%
	Tăng trưởng tổng nợ phải trả (ytd)	7,7%	14,4%
	Tỷ trọng CASA	19,3%	20,5%
	Tăng trưởng tín dụng (ytd)	6,3%	10,2%
Kết quả kinh doanh quý (P&L) 	Tăng trưởng TOI (yoy)	6,5%	41,4%
	Tăng trưởng NII (yoy)	8,7%	30,9%
	Tăng trưởng Non – NII (yoy)	-2,0%	84,6%
	Chi phí tín dụng	1,3%	1,5%
	CIR	29,8%	28,0%
	Tăng trưởng Lợi nhuận trước DPRR (yoy)	10,9%	44,9%
	Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế (yoy)	5,4%	35,8%
Chất lượng nợ và tài sản 	Tỷ lệ NPL	1,67%	1,42%
	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	118,6%	222,4%
Khả năng sinh lời 	NIM	3,1%	2,9%
	ROA	1,3%	1,3%
	ROE	16,6%	17,0%
Khả năng thanh khoản 	Tỷ lệ LDR	82,2%	82,3%
	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	24,2%	27,7%

Các chỉ tiêu quy mô và hiệu quả của VietinBank đều đạt những kết quả tích cực

Quy mô tổng tài sản tại ngày 30/09/2022 đạt 1.751 nghìn tỷ đồng (+14,3% ytd); Tăng chủ yếu ở cho vay khách hàng (+10,1% ytd) và tiền gửi & cho vay các TCTD khác (+59,8% ytd).

Tiền gửi CASA tiếp tục cải thiện tích cực cả về số dư và tỷ trọng so với cuối năm 2021: Số dư CASA **đạt 243 nghìn tỷ đồng (+4,2% ytd)**, chiếm tỷ trọng **20,5%** tổng tiền gửi khách hàng.

Tổng thu nhập hoạt động trong 3Q2022 đạt 17,3 nghìn tỷ đồng (+41,4% yoy). Trong đó đáng chú ý là: **(i)** Thu nhập lãi thuần tăng 30,9% yoy nhờ VietinBank đã tối ưu hóa hạn mức tăng trưởng tín dụng và tái cấu trúc nâng cao hiệu quả danh mục tín dụng; **(ii)** Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tiếp tục **tăng trưởng mạnh +69,1% yoy** do VietinBank tiếp tục đa dạng hóa cấu trúc các sản phẩm ngoại hối, khai thác hiệu quả tệp khách hàng dồi dào hiện hữu và đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng mới trên thị trường.

Lợi nhuận trước thuế 3Q2022 đạt 4,2 nghìn tỷ đồng (+35,8% yoy) do VietinBank đã nỗ lực thực hiện các biện pháp cải thiện cơ cấu tài sản sinh lời, tối ưu hiệu quả cân đối vốn, đồng thời cải thiện mạnh mẽ sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, triển khai hiệu quả chiến dịch thu hút mở rộng phát triển khách hàng, quản trị rủi ro, kiểm soát chi phí.

Tỷ lệ LDR và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

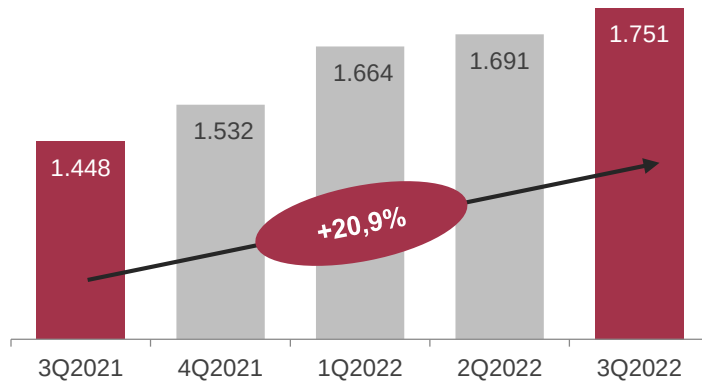


Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2021 và cùng kỳ năm trước



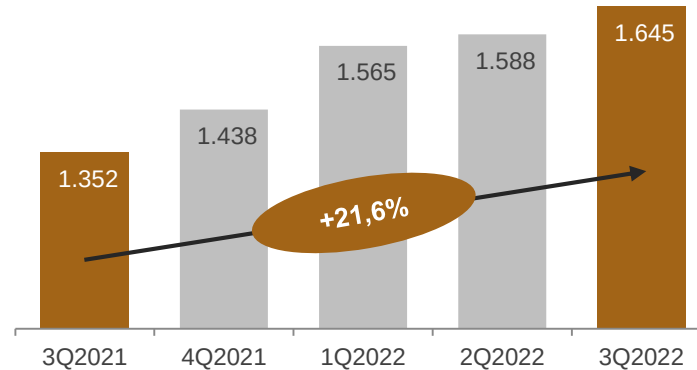
TỔNG TÀI SẢN

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

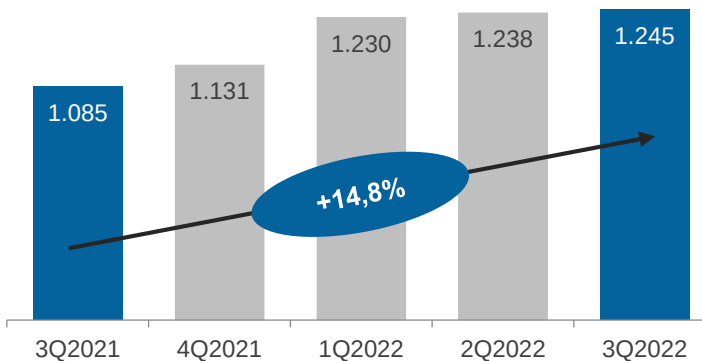


VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh

- Chủ động tối ưu hiệu quả sử dụng chi phí và quản lý tốt chất lượng tài sản, tạo điều kiện tăng trưởng tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại;
- Duy trì các chương trình ưu đãi giảm lãi suất cho vay giúp khách hàng được tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng với chi phí thấp nhất, đáp ứng tối ưu nhu cầu tài chính của nền kinh tế.

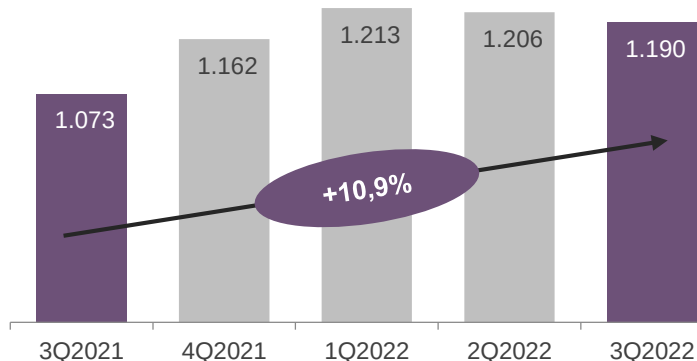
CHO VAY KHÁCH HÀNG

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

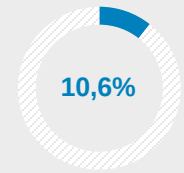
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



THỊ PHẦN VIETINBANK



Cho vay khách hàng
tại 30/09/2022
(Nguồn: CIC)



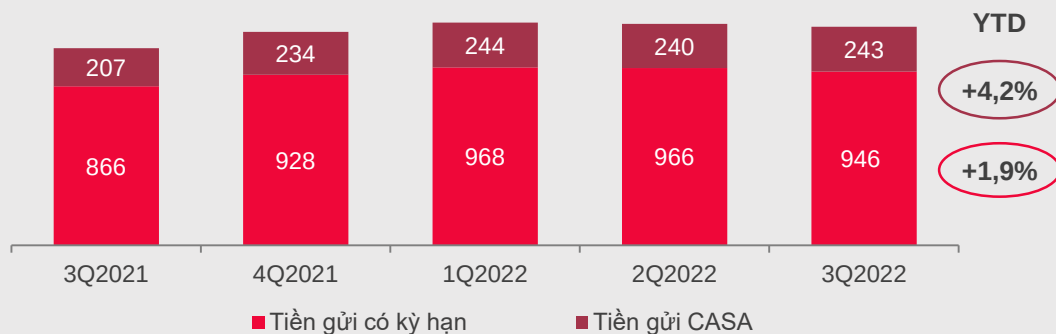
Tiền gửi khách hàng
tại 30/06/2022
(Nguồn: NHNN)



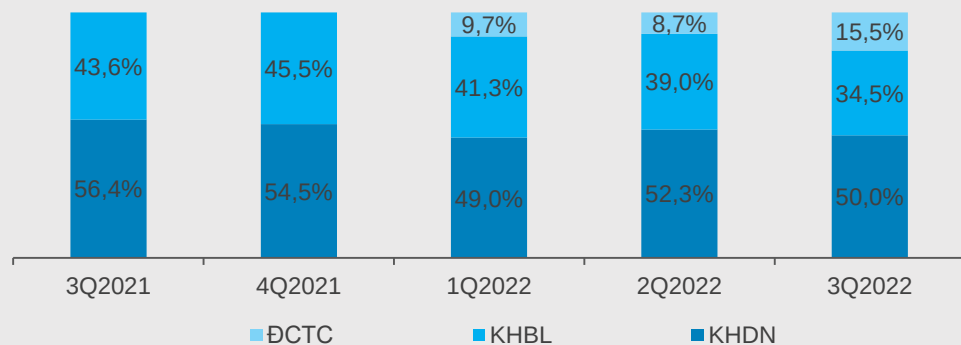
Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng phân khúc bán lẻ và SME



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN (nghìn tỷ đồng)

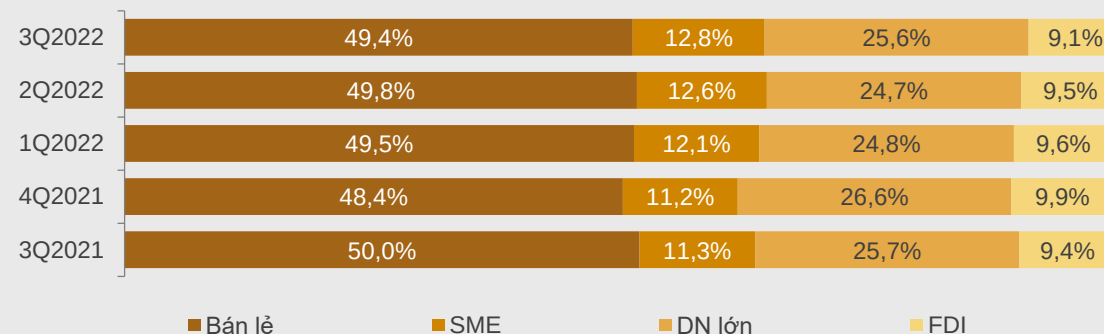


NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (*)

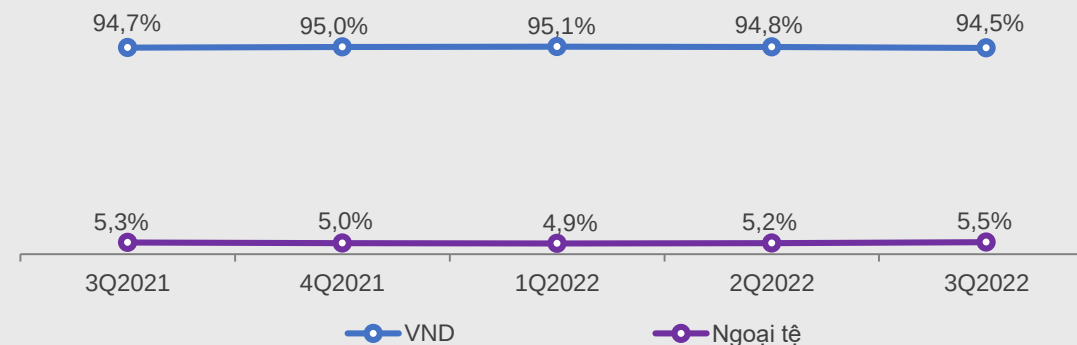


- Tiền gửi khách hàng tăng nhẹ (+2,4% ytd) nhưng giảm so với 2Q2022 theo tình hình chung của ngành ngân hàng.
- Tiền gửi CASA tiếp tục cải thiện tích cực cả về số dư và tỷ trọng so với cuối năm 2021 (số dư CASA đạt 243 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% ytd và chiếm tỷ trọng 20,5%).

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO ĐỒNG TIỀN



Cơ cấu danh mục tiền gửi khách hàng dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng Bán lẻ (từ 48,4% cuối 4Q2021 lên 49,4% cuối 3Q2022) và SME (từ 11,2% cuối 4Q2021 lên 12,8% cuối 3Q2022).

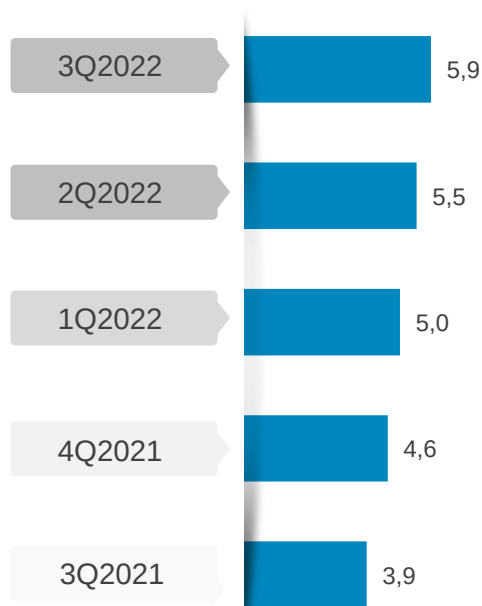
(*): Từ Quý 1/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHBL sang phân khúc KHDN; đồng thời theo dõi riêng phân khúc ĐCTC.



Hoạt động E-banking của khách hàng cá nhân (iPay) tăng trưởng mạnh



SỐ LƯỢNG KHCN SỬ DỤNG E-BANKING (Triệu KH)



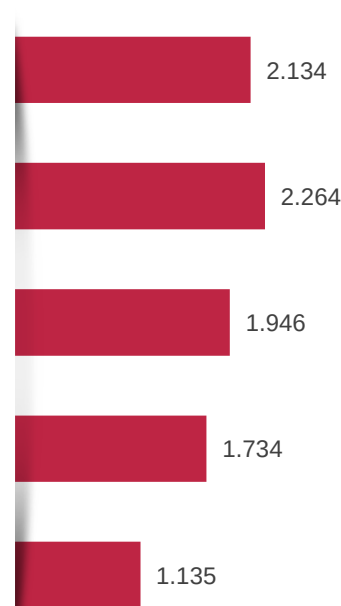
+ 50,7%

3Q2022 so với 3Q2021

Số lượng khách hàng iPay active 3Q2022 đạt 5,9 triệu khách hàng, **tăng 1,3 triệu khách hàng** so với cuối năm 2021.



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KHCN (Nghìn tỷ đồng)



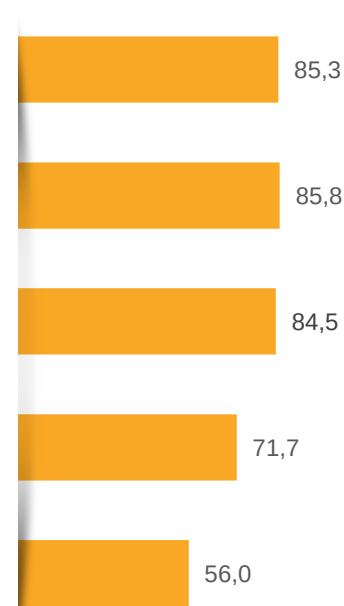
+ 87,9%

3Q2022 so với 3Q2021

- Tỷ trọng giao dịch qua kênh iPay tăng từ 72,6% (năm 2021) lên **82,7% (3Q2022)**.
- Số lượng giao dịch iPay 9T2022 đạt 495 triệu giao dịch, **tăng 95% (yoy)**.



CASA TRÊN KÊNH SỐ HÓA (Nghìn tỷ đồng)



+ 52,2%

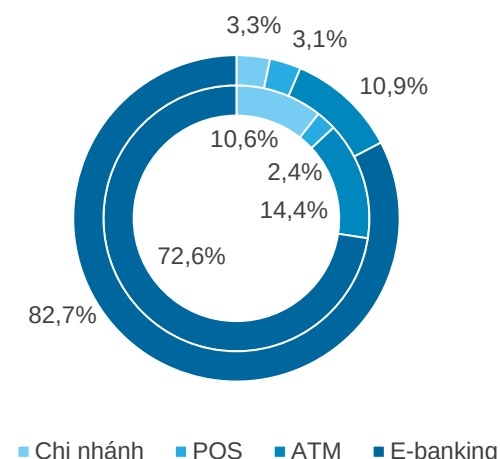
3Q2022 so với 3Q2021

Nguồn vốn CASA trên kênh số hóa 3Q2022 đạt 85,3 tỷ đồng, **tăng 19% (ytd)**.



CƠ CẤU GIAO DỊCH QUA CÁC KÊNH (%)

Vòng trong: Năm 2021
Vòng ngoài: 3Q2022



■ Chi nhánh ■ POS ■ ATM ■ E-banking

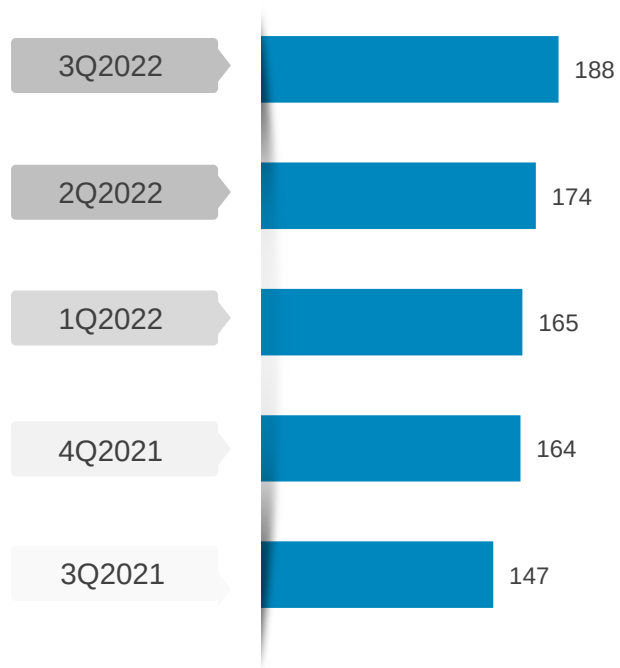
Trong các tháng cuối năm 2022, VietinBank dự kiến ra mắt **03 phiên bản iPay mobile** với nhiều tính năng mới như: đặt mua TPDN, báo cáo tài chính KHCN, thu hộ bảo hiểm xã hội, gói dịch vụ FPT Play, phát hành thẻ số đẹp, thấu chi nhiều sổ tiết kiệm, mua gói cước Vinaphone, đặt mua nhà, chuyển tiền theo lô, đặt mua chứng chỉ quỹ, gói tài chính gia đình....



Hoạt động E-banking của KHDN (eFAST) tiếp tục được đẩy mạnh và tăng trưởng tốt



SỐ LƯỢNG KHDN SỬ DỤNG KÊNH ĐIỆN TỬ (Nghìn KH)

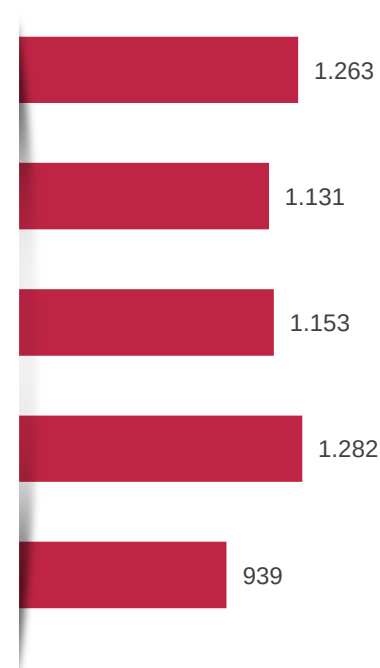


+ 27,6%

3Q2022 so với 3Q2021



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN (Nghìn tỷ đồng)

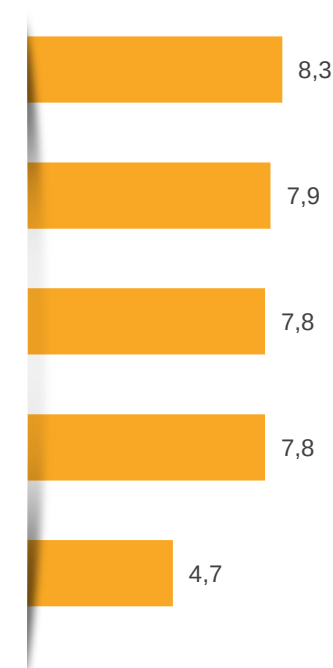


+ 34,5%

3Q2022 so với 3Q2021



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN (Triệu giao dịch)



+ 75,2%

3Q2022 so với 3Q2021

- Tỷ trọng giao dịch qua kênh eFAST tăng từ 68% (3Q2021) lên **80% (3Q2022)**.
- Số lượng khách hàng đăng ký dịch vụ eFAST đạt 188 nghìn khách hàng, **tăng 27,6% (yoy)**.
- Số lượng giao dịch eFAST 9T2022 đạt 24 triệu giao dịch, **tăng 52,1% (yoy)**.

VietinBank tiếp tục phát triển mạnh cơ sở khách hàng mới và tăng cường khai thác sâu khách hàng hiện hữu; **cung cấp trọn gói giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng và hệ sinh thái của khách hàng** (cấp tín dụng, bảo lãnh vay vốn, TTTM, quản lý dòng tiền...).

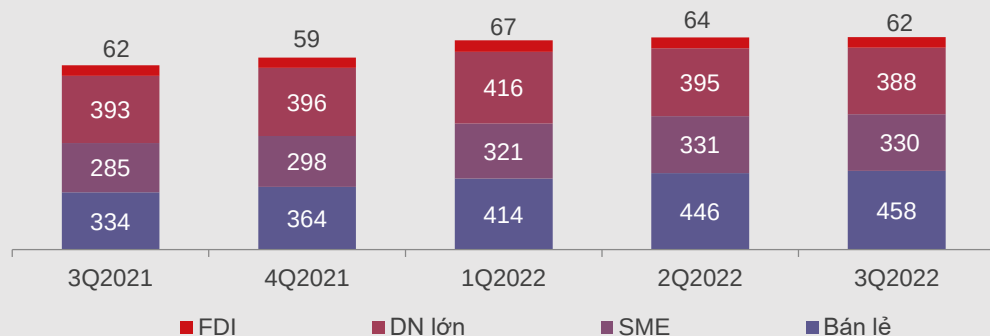
Tiếp tục chuyển đổi từ tín dụng truyền thống sang ngân hàng dịch vụ, đẩy mạnh chào bán các sản phẩm cấu trúc tài chính có giá trị gia tăng cao như bảo lãnh vay vốn/thanh toán nghĩa vụ vay trong nước, nước ngoài/ bảo lãnh thanh toán trái phiếu....



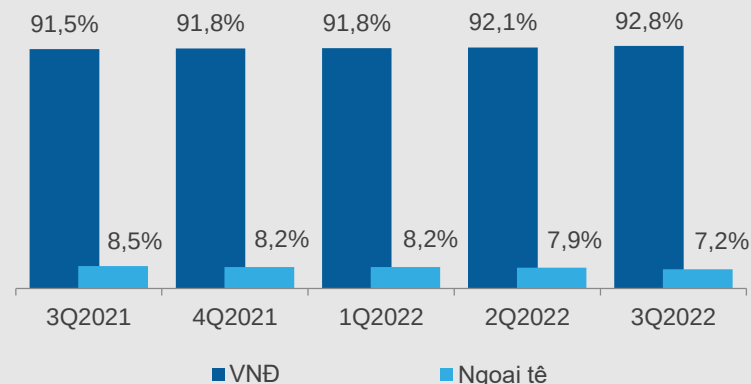
Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (*)

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



Dư nợ cho vay tăng trưởng tích cực **10,1% ytd**, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh hồi phục sau dịch, phù hợp với diễn biến chung toàn ngành ngân hàng và tận dụng tối đa room tín dụng được NHNN phê duyệt.

DƯ NỢ 3Q2022

FDI

62 Nghìn tỷ đồng
▲ 4,1% ytd

KHDN lớn

388 Nghìn tỷ đồng
▼ 2,1% ytd

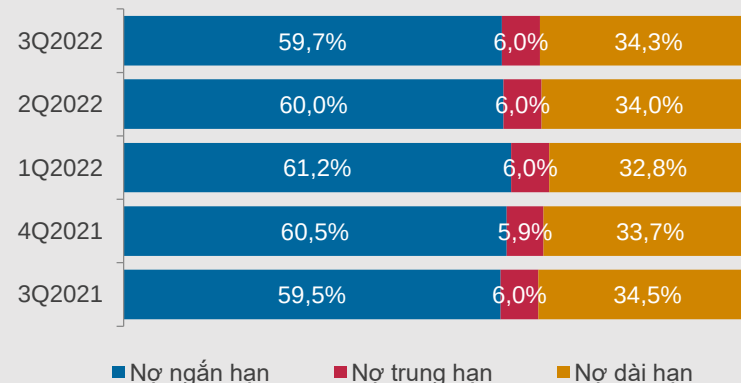
SME

330 Nghìn tỷ đồng
▲ 10,9% ytd

Bán lẻ

458 Nghìn tỷ đồng
▲ 25,6% ytd

CHO VAY THEO KỲ HẠN



Cơ cấu danh mục cho vay tiếp tục cải thiện tích cực ở phân khúc sinh lời cao là Bán lẻ (**+25,6% ytd và chiếm tỷ trọng 36,8%**) và SME (**+10,9% ytd và chiếm tỷ trọng 26,5%**).

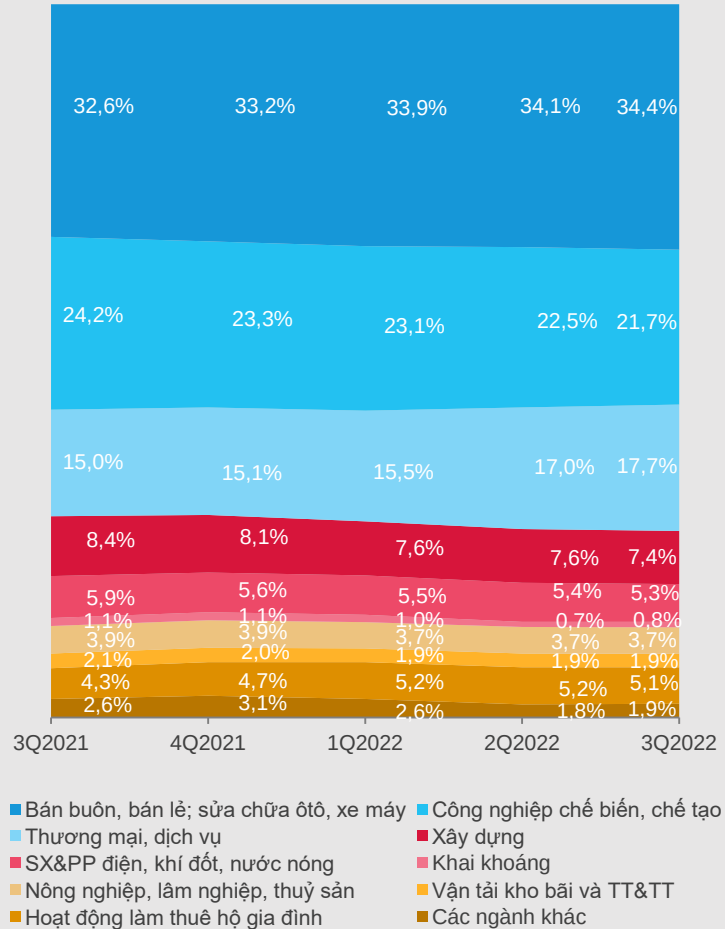
(*): Từ Quý 1/2022, VietinBank thực hiện dịch chuyển khách hàng siêu vi mô từ phân khúc KHL sang phân khúc KHDN



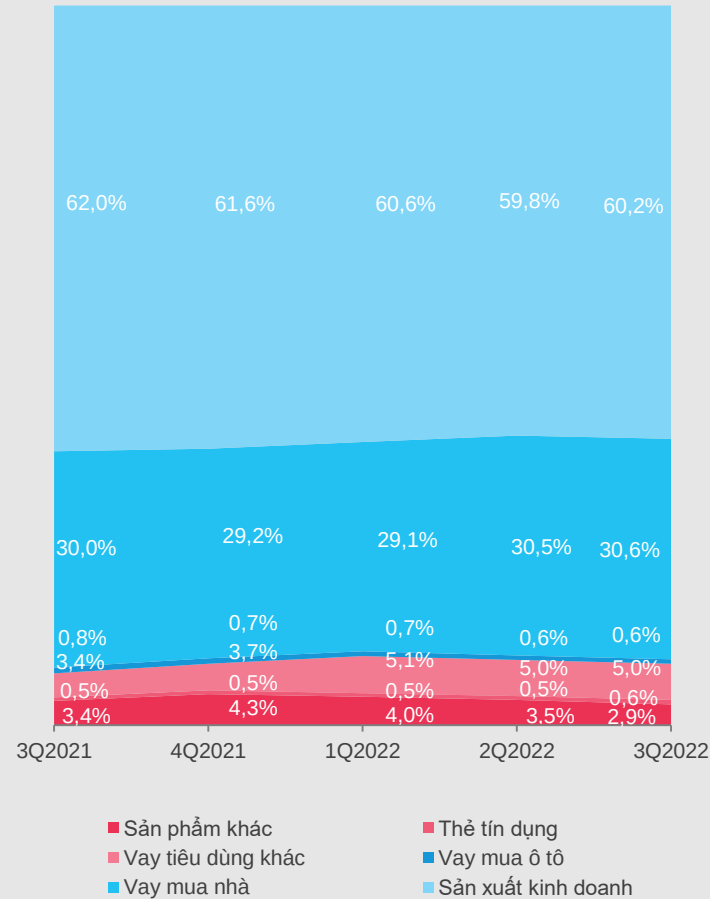
Cho vay tăng trưởng tập trung ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển



CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ



CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM



CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ

Trong 3Q2022, cơ cấu cho vay theo ngành nghề của VietinBank không có nhiều biến động lớn so với quý trước, chủ yếu có sự chuyển dịch nhẹ từ Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm từ 22,5% xuống 21,7%) sang Thương mại, dịch vụ (tăng từ 17% lên 17,7%) và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng từ 34,1% lên 34,4%).

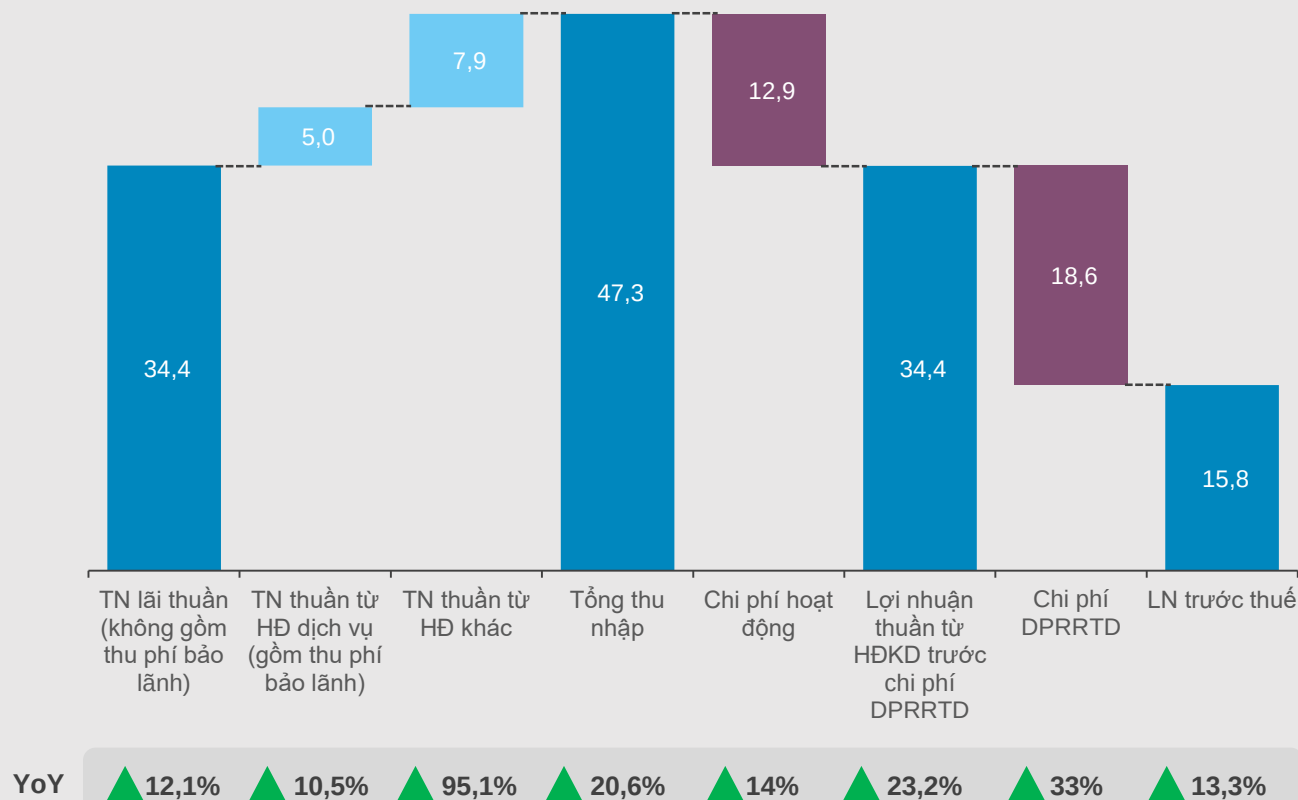
CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà. So với 2Q2022, cho vay sản xuất kinh doanh tăng từ 59,8% lên 60,2%; vay mua nhà tăng từ 30,5% lên 30,6%; thẻ tín dụng tăng từ 0,5% lên 0,6%.



CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 9 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Tổng thu nhập hoạt động 9T2022 đạt 47,3 nghìn tỷ đồng (+20,6% yoy).

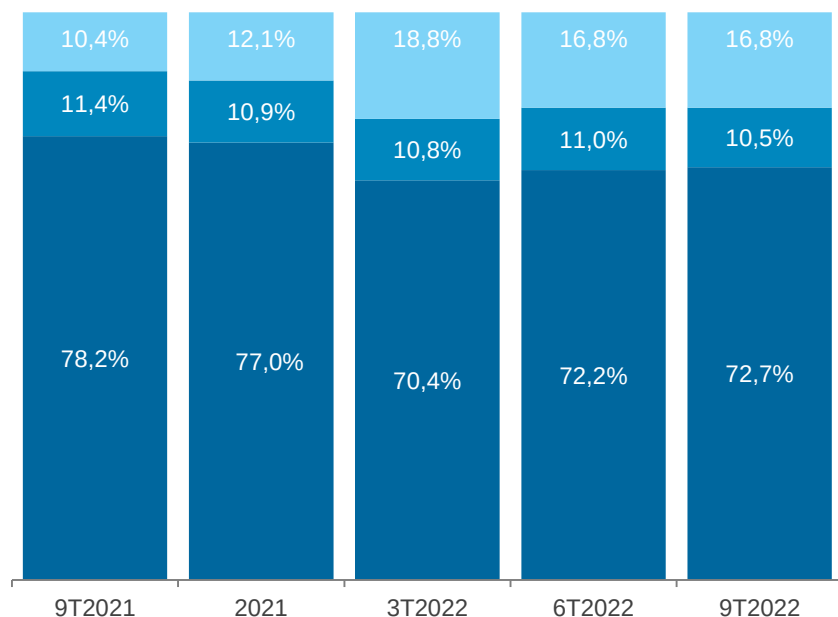
Trong đó đáng chú ý là: **(i)** Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 12,1% yoy** nhờ VietinBank đã tối ưu hóa hạn mức tăng trưởng tín dụng và tái cấu trúc nâng cao hiệu quả danh mục tín dụng; **(ii)** Thu nhập thuần từ HĐ kinh doanh ngoại hối tiếp tục **tăng trưởng mạnh +80,1% yoy** do VietinBank tiếp tục đa dạng hóa cấu trúc các sản phẩm ngoại hối, khai thác hiệu quả tệp khách hàng dồi dào hiện hữu và đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng mới trên thị trường.

Lãi thuần từ hoạt động khác 9T2022 tăng mạnh 95,1% yoy chủ yếu do VietinBank đã thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý, thu hồi nợ XLRR (thu hồi từ các khoản nợ đã xử lý đạt 4.341 tỷ đồng, +123% yoy).

Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRRTD 9T2022 đạt 34,4 nghìn tỷ đồng (+23,2% yoy). VietinBank cũng chủ động dành nguồn lực trích lập DPRRTD theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới, chi phí DPRRTD 9T2022 đạt **18,6 nghìn tỷ đồng (+33% yoy)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 9T2022 đạt 15,8 nghìn tỷ đồng, (+13,3% yoy).

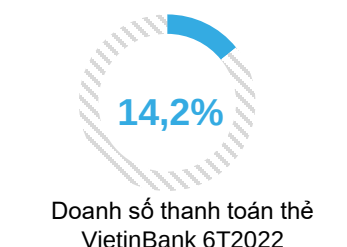
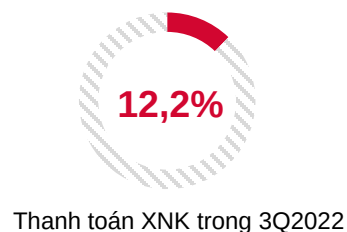
CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG

Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 9T2022 đạt **gần 5 nghìn tỷ đồng (+10,5% yoy)**, chiếm 10,5% tổng thu nhập hoạt động.

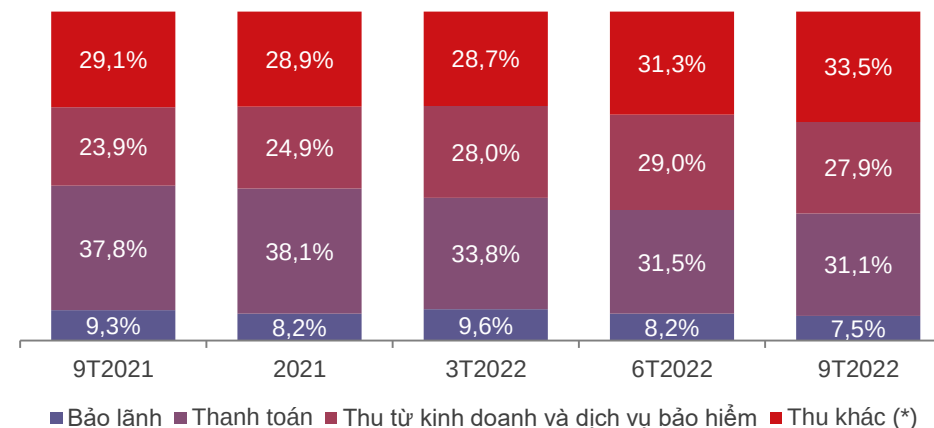


- TN từ các HĐ khác
- TN từ HĐ dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh)
- TN lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh)

THỊ PHẦN



CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



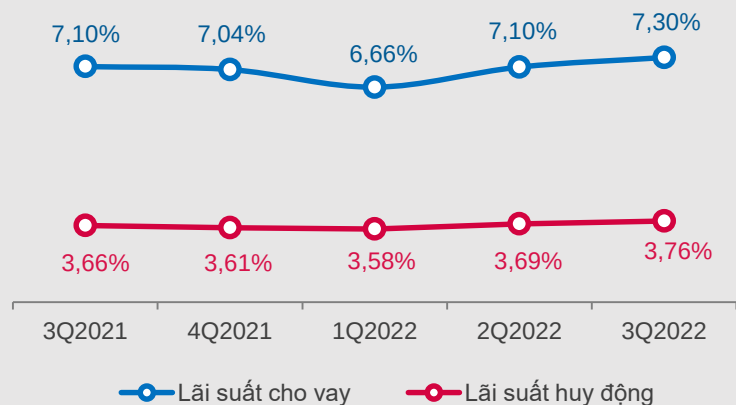
(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....

- Thu từ kinh doanh & dịch vụ bảo hiểm và thu khác 9 tháng năm 2022 tiếp tục có sự cải thiện tích cực so với cùng kỳ năm trước** (lần lượt **+135,9%** và **+134%**) là nhờ việc triển khai thúc đẩy bán đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng đa dạng, toàn diện các nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng.
- Lãi thuần từ hoạt động thanh toán giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước** (**-4,4%**) do VietinBank tiếp tục duy trì các chính sách miễn giảm nhiều loại phí dịch vụ hỗ trợ cho khách hàng để thúc đẩy tăng trưởng CASA.



Các chỉ tiêu hiệu quả tiếp tục cải thiện

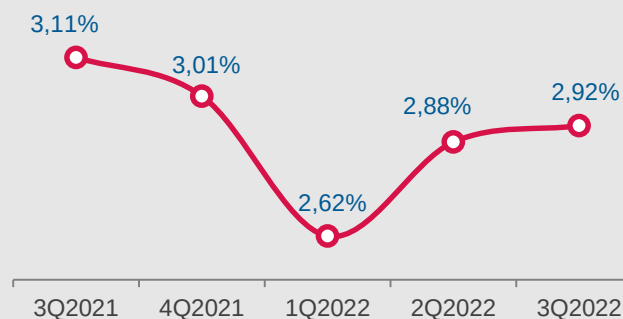
LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



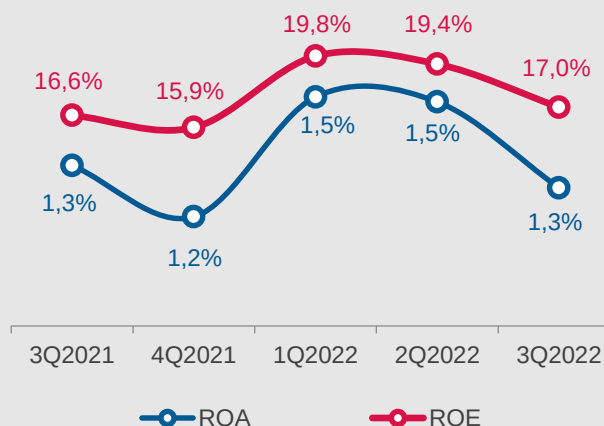
Trước quyết định tăng lãi suất của NHNN, các NHTM có vốn nhà nước cũng đồng loạt điều chỉnh lãi suất. Mặt bằng LSHĐ niêm yết tại nhóm 4 NHTM quốc doanh đã có sự điều chỉnh tương đương nhau với LSHĐ cao nhất kỳ hạn 12 tháng là 7,4%/năm.

Tính đến hết 3Q2022, lãi suất cho vay VNĐ của VietinBank đã tăng gần 0,47%, trong khi lãi suất huy động VNĐ tăng 0,15% so với đầu năm 2022.

NIM



ROA, ROE



NIM của VietinBank cuối 3Q2022 đạt 2,92%, tiếp tục cải thiện so với 6 tháng đầu năm 2022.

ROE của VietinBank trong 9T2022 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đạt 17%.

VietinBank tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp tối ưu và nâng cao hiệu quả cân đối vốn và sử dụng vốn thông qua:

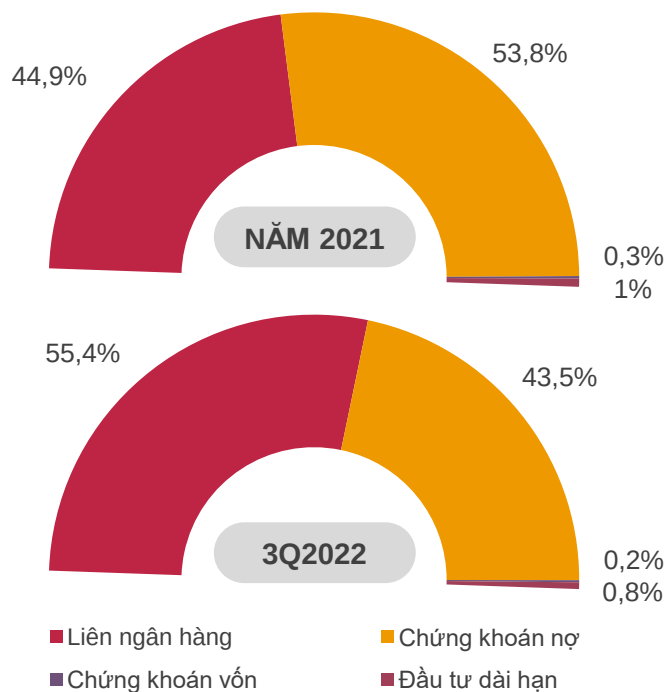
- **Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản** thông qua tăng tỷ trọng cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao trong cơ cấu dư nợ tín dụng như SME, Bán lẻ.
- **Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày; thực hiện các hợp đồng vay vốn quốc tế để hỗ trợ cân đối với chi phí hợp lý.
- **Kiểm soát tốt chất lượng tài sản**, nhận diện sớm rủi ro, tăng cường kiểm soát nợ xấu, nợ có vấn đề và thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.



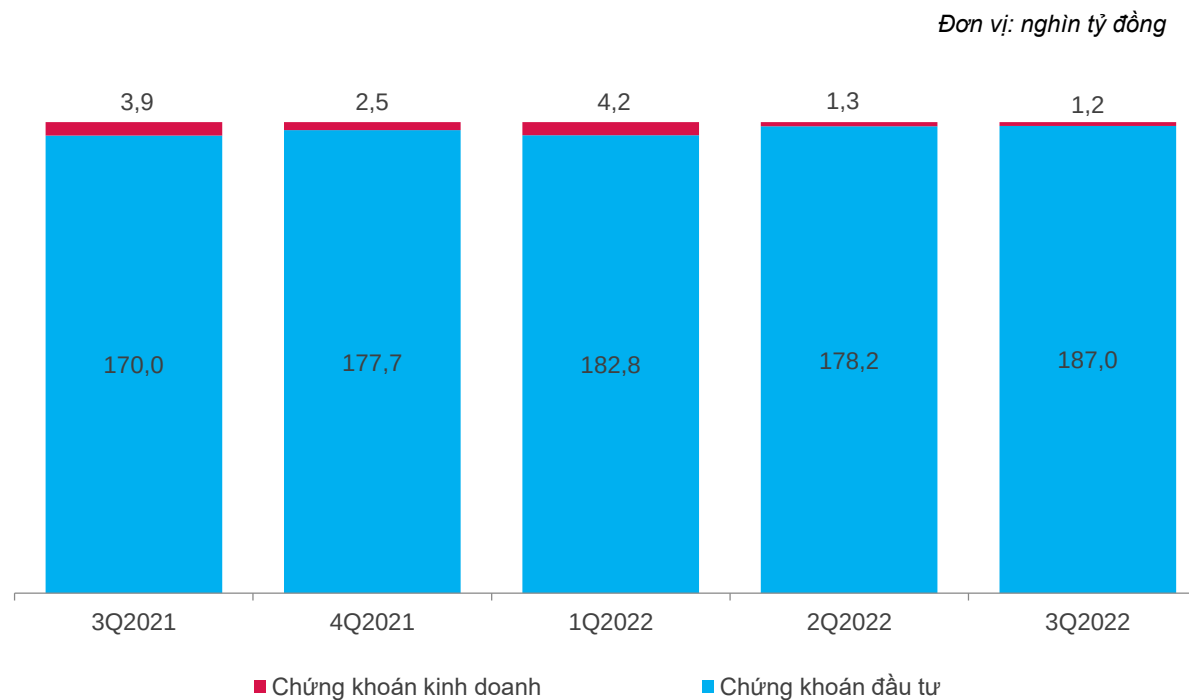
VietinBank luôn duy trì danh mục đầu tư linh hoạt, đảm bảo an toàn

- Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 30/09/2022 đạt 187 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ 5,4% so với cuối năm 2021.
- Trước những diễn biến của thị trường TPCP do biến động lãi suất, VietinBank đã chủ động rút giảm danh mục để đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh. Vì vậy, danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 30/09/2022 đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, giảm mạnh 52,5% so với cuối năm 2021.

CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ



DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN





Kiểm soát chi phí hợp lý

Các khoản chi phí hoạt động

9T2022

So với 9T2021

Tỷ đồng



Chi phí nhân viên

7.982



10,5%



Chi phí tài sản

1.691



11,0%



Chi phí QL công cụ

2.606



29,5%



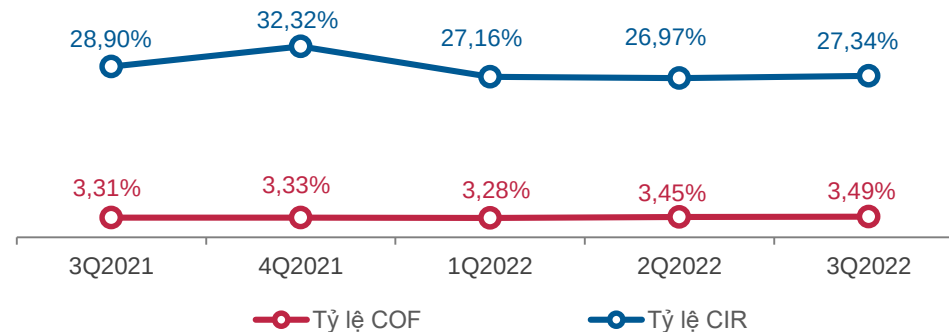
Chi phí khác

662



12,3%

TỶ LỆ CIR VÀ COF

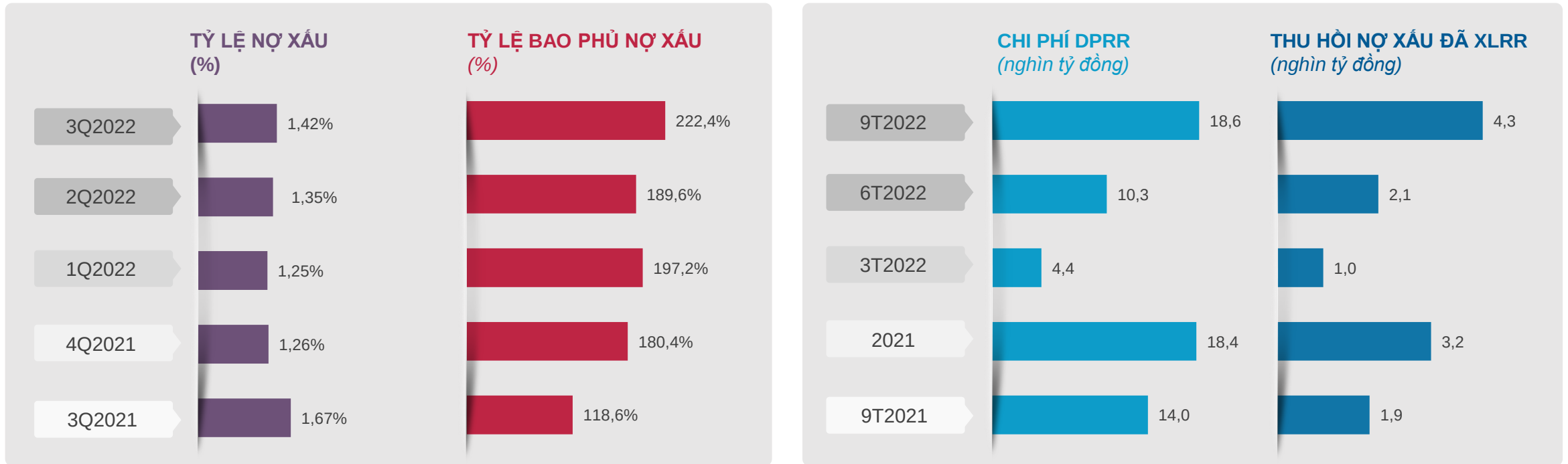


 Tỷ lệ CIR tại thời điểm 30/09/2022 đạt 27,34%, giảm 1,56% *yoy*, nhưng tăng nhẹ so với 6T2022. Chi phí hoạt động 3Q2022 tăng 33% *yoy*, chủ yếu tăng ở cấu phần chi phí cho hoạt động quản lý công vụ (+29,5% *yoy*) do VietinBank đã thực hiện đẩy mạnh triển khai các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, phát triển khách hàng sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát thông qua các sự kiện tri ân khách hàng, các chương trình khuyến mại, tiếp thị sản phẩm dịch vụ, các chương trình truyền thông.

 Tỷ lệ COF cuối 3Q2022 là 3,49%, +0,16 điểm % so với cuối năm 2021 do mặt bằng lãi suất tăng.



Chất lượng nợ được kiểm soát theo kế hoạch phê duyệt

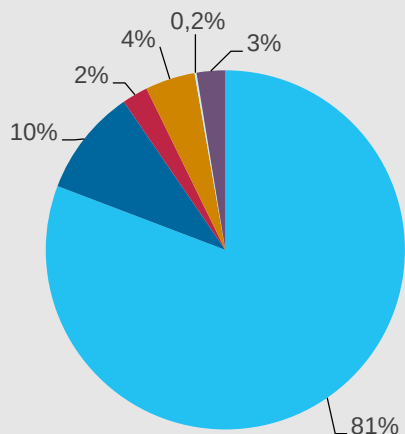


-  Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay trong 3Q2022 ở mức **1,42%**, tăng so với cuối năm 2021.
-  Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 9T2022 là **18,6 nghìn tỷ đồng**, **+33% yoy**, dự phòng cho những biến động về chất lượng nợ tại VietinBank do chịu những ảnh hưởng nhất định từ một số khó khăn chung của nền kinh tế.
-  Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 9T2022 là **222,4%** (+42% so với tỷ lệ bao phủ nợ xấu cuối năm 2021).
-  Trong bối cảnh thị trường thế giới vẫn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn tác động tới tốc độ phục hồi của nền kinh tế, **gây tác động không nhỏ đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp**, khiến nhiều doanh nghiệp cần thời gian dài hơn để khôi phục hoàn toàn hoạt động và ngân hàng phải xem xét cơ cấu nợ tổng thể cho khách hàng. Chất lượng nợ tại VietinBank cũng chịu những ảnh hưởng nhất định, tập trung chủ yếu ở nhóm ngành xây dựng cơ bản, công nghiệp chế biến, chế tạo,... Đây là vấn đề VietinBank đã nhận diện được và nằm trong kế hoạch kiểm soát chất lượng nợ của ngân hàng. **Trong 3 tháng cuối năm 2022, VietinBank sẽ tiếp tục nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp để kiểm soát nợ xấu phát sinh**, tăng cường thu hồi xử lý nợ nhằm đảm bảo kiểm soát tỷ lệ nợ xấu **dưới 1,8%** theo phê duyệt của ĐHĐCĐ.

CƠ CẤU NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

NĂM 2021

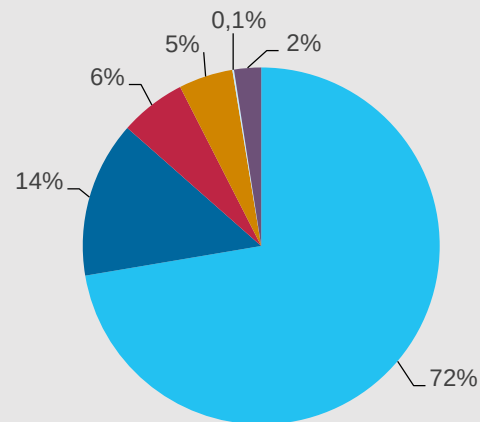
1.438 nghìn tỷ đồng



- Tiền gửi khách hàng
- Vay Chính phủ và NHNN
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

3Q2022

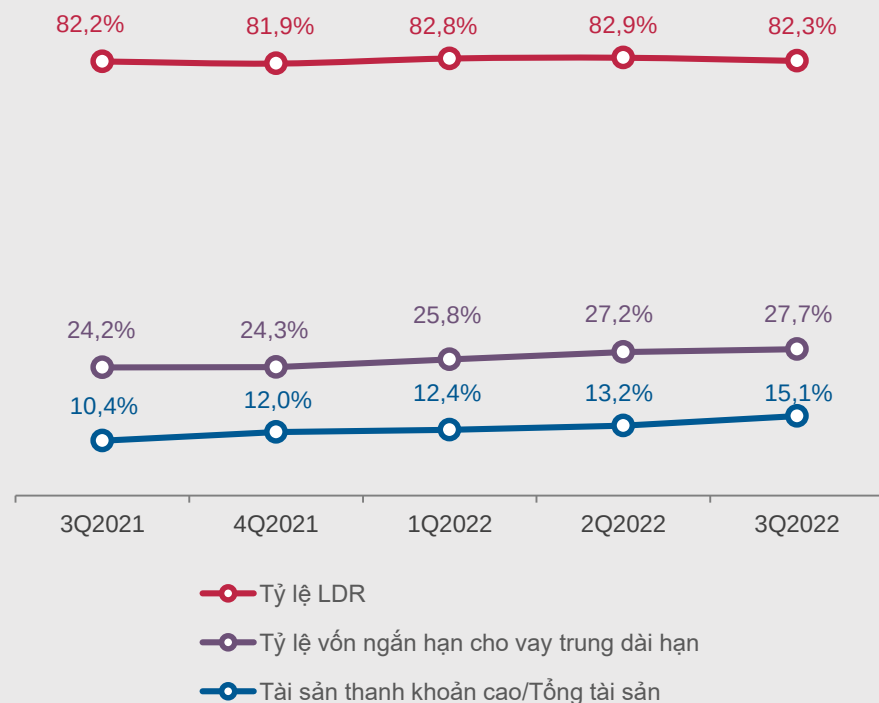
1.645 nghìn tỷ đồng



- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Nguồn huy động khác

Tiền gửi khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn huy động tại VietinBank. Bên cạnh việc huy động từ thị trường 1, VietinBank cũng chủ động linh hoạt, đa dạng kênh huy động vốn từ các TCTD và ĐCTC trong và ngoài nước, góp phần tích cực trong việc đảm bảo an toàn thanh khoản và tuân thủ các chỉ tiêu an toàn hoạt động theo quy định của NHNN.

CÁC TỶ LỆ THANH KHOẢN



Các tỷ lệ thanh khoản của VietinBank đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

Ghi chú: Các chỉ tiêu thanh khoản được tính toán theo quy định tại Thông tư 22 của NHNN.



Gói hỗ trợ lãi suất 2%/năm từ nguồn NSNN theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP



Từ ngày 28/6/2022,
VietinBank hỗ trợ lãi suất
2%/năm (từ nguồn NSNN)
đối với khoản vay của
doanh nghiệp, hợp tác xã,
hộ kinh doanh tuân thủ
các quy định tại Nghị định
31/2022/NĐ-CP

MỨC HỖ TRỢ LÃI SUẤT VÀ KHOẢN VAY ÁP DỤNG

-  **Mức lãi suất hỗ trợ đối với khách hàng là 2%/năm**, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định.
-  Áp dụng đối với **khoản vay bằng VNĐ** có Thỏa thuận cho vay được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian **từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023**.

MỤC ĐÍCH VAY VỐN

-  Mục đích sử dụng vốn vay **thuộc một trong các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018**: Hàng không, vận tải kho bãi; Du lịch; Dịch vụ lưu trú, ăn uống; Giáo dục và đào tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Xuất bản phần mềm; Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan; Hoạt động dịch vụ thông tin. Trong đó có bao gồm hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg.
-  Mục đích vay vốn để **thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng công bố**.

MỤC LỤC

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

2

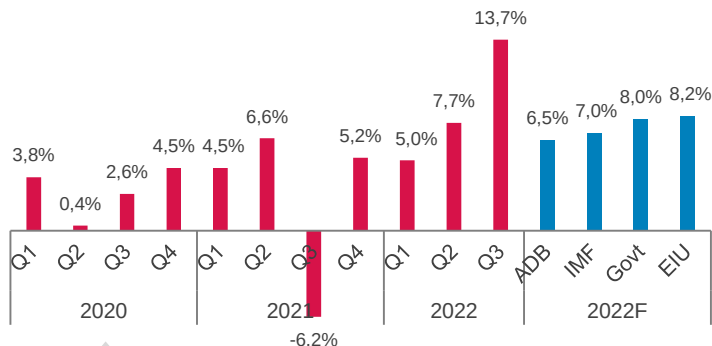
TRIỂN VỌNG NĂM 2022

3

PHỤ LỤC



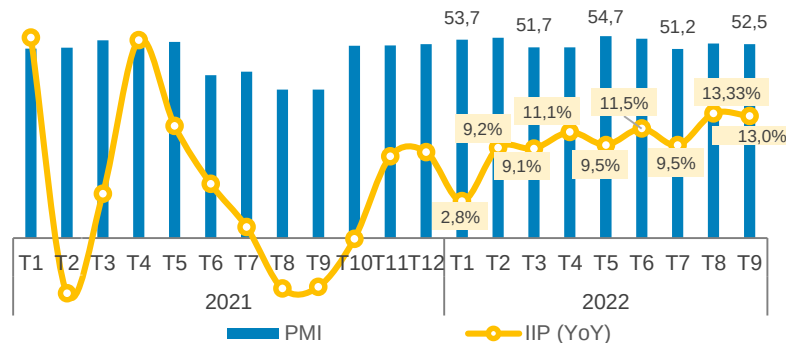
TĂNG TRƯỞNG GDP



Động lực tăng trưởng GDP 9T2022 chủ yếu đến từ Công nghiệp & Xây dựng (+12,9% yoy) và Dịch vụ (+18,9% yoy). Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng (+9,63% yoy).

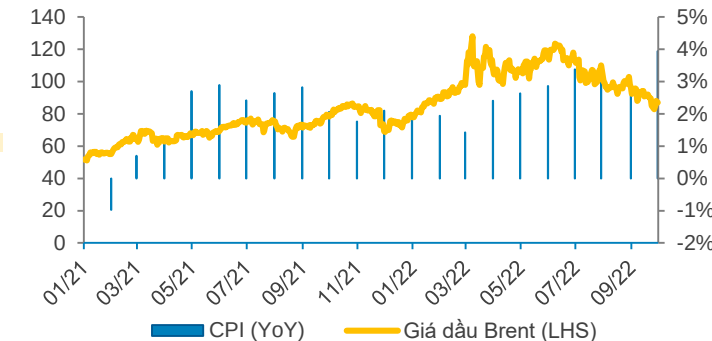
Bán lẻ hàng hóa dịch vụ hồi phục, tăng 16,8% so với cùng kỳ sau khi loại yếu tố giá. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 9T2022 +32% yoy.

CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



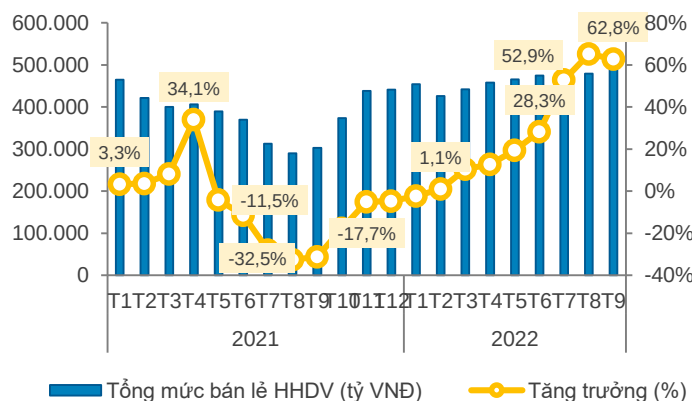
Tăng trưởng Xuất nhập khẩu có dấu hiệu chậm lại trong 3Q2022 khi Mỹ, và EU có nguy cơ suy thoái, còn Trung Quốc tăng trưởng chậm lại (3 thị trường này đóng góp ~80% kim ngạch XK của Việt Nam). Cụ thể: Xuất khẩu sang Trung Quốc 9T2022: +3,2% (9T2021: 18,3%); sang Mỹ 9T2022: +25,4% (9T2021: +27,6%); sang EU 9T/22: +23,8% (9T/21: +11,6%).

CPI VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI

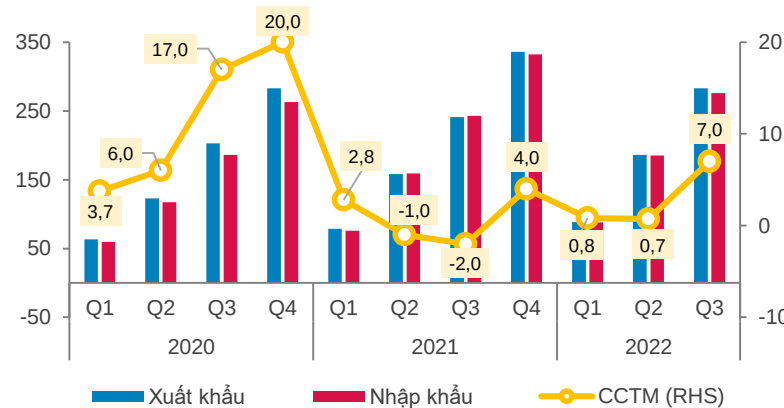


Lạm phát nhiều nước đạt mức kỷ lục trong 3Q2022. Lạm phát thế giới dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn có khả năng tăng trong 3Q2022 do rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng và giá năng lượng leo thang.

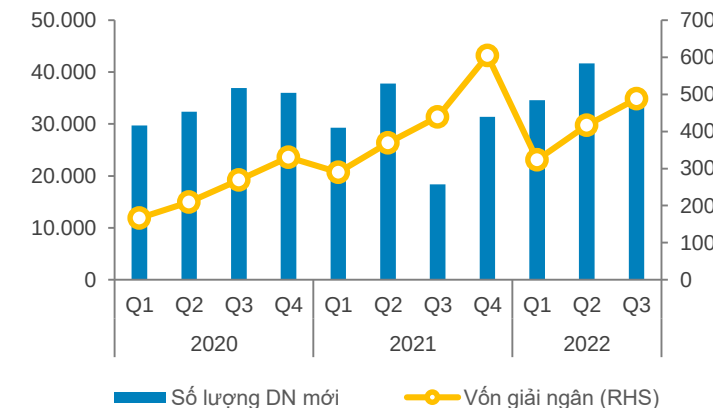
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



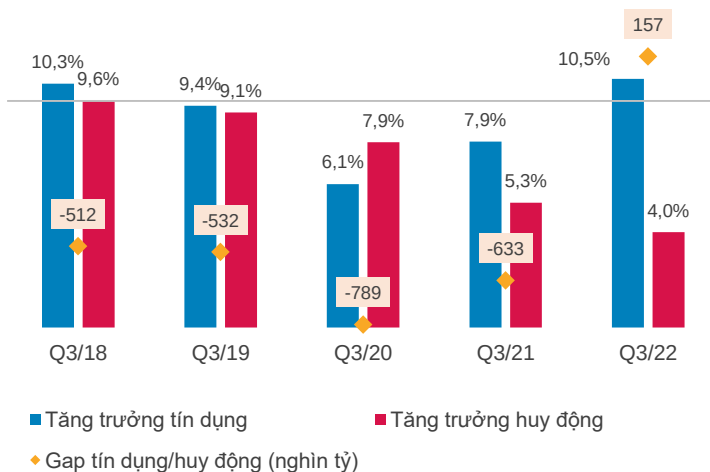
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



SỐ LƯỢNG DN THÀNH LẬP MỚI



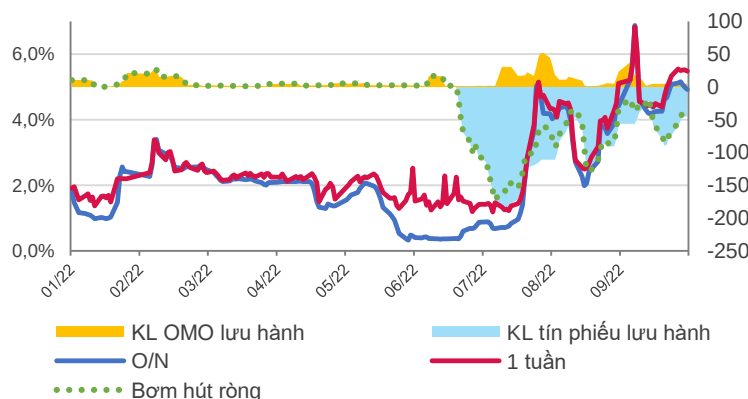
TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN



- Tăng trưởng tín dụng 9T2022 cao nhất trong 5 năm dù đã chậm lại do các ngân hàng sử dụng hết hạn mức tín dụng được cấp.
- Tăng trưởng huy động 9T2022 thấp, trong đó tiền gửi từ dân cư (*) (+6,85%) tăng nhanh hơn tiền gửi từ TCKT* (+1,95%) trong bối cảnh nền kinh tế mở cửa trở lại.
- Trong bối cảnh lạm phát tháng 9 của Mỹ vẫn ở mức cao (8,2%yoy), FED sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất USD có thể tăng lên 4,5-5%. NHNN đã 02 lần tăng lãi suất điều hành thêm 1% (ngày 22/9, ngày 24/10) nên vẫn còn khả năng tăng lãi suất đến cuối năm 2022.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG

- NHNN duy trì mục tiêu tăng trưởng tín dụng 14% trong khi các TCTD dự kiến tín dụng và huy động sẽ tăng lần lượt 14,9% và 10,2% trong năm 2022(**). Tín dụng bán lẻ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, chiếm khoảng 49% tổng dư nợ 2Q2022.
- Hơn 60% TCTD được khảo sát kỳ vọng lãi suất tăng bình quân 0,37 điểm % trong 4Q2022; gần 70% TCTD kỳ vọng lãi suất tăng bình quân 0,56 - 0,57 điểm % trong năm 2022.
- Giá bán USD của VCB ngày 30/9/2022 ở mức 23.530, tăng 2,6% so với đầu năm. Tỷ giá bình quân 9T2022 tăng 1,7% so với bình quân 2021.
- Lãi suất LNH tăng sau khi NHNN đẩy mạnh hoạt động hút ròng qua kênh tín phiếu (T92022 NHNN hút ròng ~160 nghìn tỷ đồng) và bán ngoại tệ (9T2022 NHNN bán ~21 tỷ USD).



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Trong tuần cuối tháng 9/2022, NHNN đã cấp bổ sung hạn mức tín dụng cho một số ngân hàng tham gia cơ cấu ngân hàng yếu kém. Như vậy, đến hết 3Q2022, hạn mức tăng trưởng tín dụng của 18 ngân hàng (chiếm khoảng 80% tín dụng hệ thống) đạt khoảng 14%.
- Mặt bằng lãi suất các tháng cuối năm có thể tiếp tục tăng trong bối cảnh lạm phát tăng và nhu cầu huy động vốn cao, thị trường TPDN đang chứng lại.
- Tỷ giá dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới khi FED tiếp tục nâng lãi suất theo lộ trình, ảnh hưởng tới xuất khẩu và dòng vốn FDI tới Việt Nam.
- Chính phủ ban hành Nghị định 65, trong đó quy định chặt hơn về điều kiện và hồ sơ phát hành TPDN, nâng cao trách nhiệm công bố thông tin và tính chuyên nghiệp của doanh nghiệp phát hành TP.
- Các ngân hàng chính thức thực hiện hỗ trợ lãi suất các khách hàng thuộc đối tượng được quy định theo TT03/2022 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ lãi suất 40.000 tỷ đồng từ nguồn NSNN.

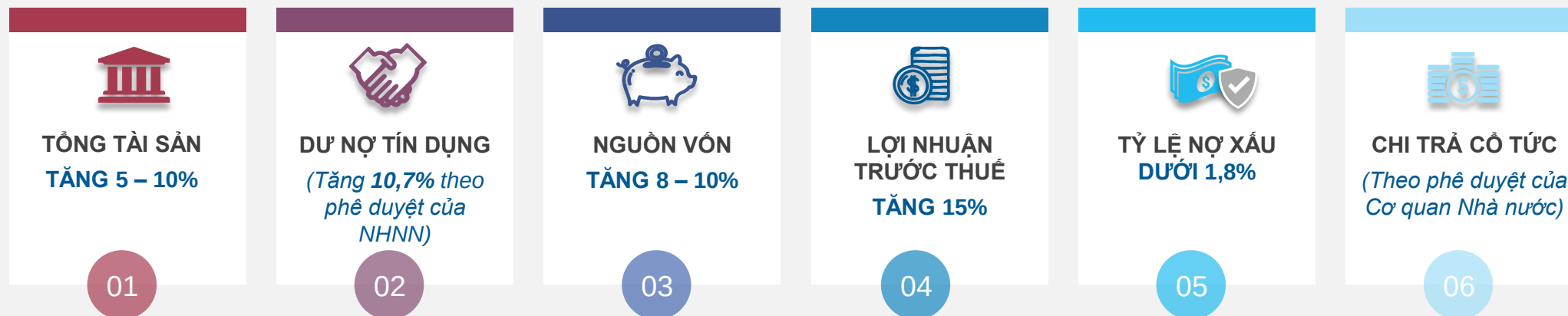
(*): Huy động tham khảo từ nguồn NHNN.

(**): Báo cáo điều tra xu hướng kinh doanh 4Q2022 của NHNN.



Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của VietinBank

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022



ĐHĐCĐ VietinBank ủy quyền HĐQT VietinBank trên cơ sở phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, diễn biến của thị trường và thực tế hoạt động kinh doanh của VietinBank để quyết định các chỉ tiêu chính thức.

CÁC CHỦ ĐIỂM KINH DOANH CỦA VIETINBANK TRONG NĂM 2022



Tăng trưởng quy mô tín dụng bền vững, có chọn lọc, chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng tập trung vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như SME và Bán lẻ, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng tín dụng cho các các ngành, lĩnh vực trọng điểm/ưu tiên và các ngành tiềm năng, có sự phục hồi nhanh sau dịch bệnh Covid-19.



Tăng tỷ trọng thu ngoài lãi (trọng tâm là thu dịch vụ, thu kinh doanh ngoại tệ). Cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển mạnh hoạt động ngân hàng thanh toán, ngân hàng đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và bancassurance.



Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, tập trung tăng trưởng CASA.



Quản trị chi phí hiệu quả, ưu tiên nguồn lực đầu tư vào chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động.



Đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hoạt động, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản.



Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn nhằm cải thiện, nâng cao năng lực tài chính.

4 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC



Chuyển đổi số để nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đưa khách hàng là trọng tâm để phát triển các giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng.



Chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả nội bộ của ngân hàng.



Đặt dữ liệu là tài sản của ngân hàng, khai thác, làm giàu để nâng cao năng lực quản trị, kinh doanh.



Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động, thử nghiệm với những công nghệ mang tính đột phá, giúp tiết kiệm tài nguyên, chi phí và tăng cường hiệu quả khai thác.



Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ tiện ích, trải nghiệm mới mẻ và vượt trội cho KH

5 TRỤ CỘT TRIỂN KHAI

- 01 **Xây dựng kênh phân phối hiện đại**, tiện dụng, đồng bộ, hướng đến khách hàng
- 02 Kết nối đối tác, xây dựng hệ sinh thái **lấy khách hàng là trọng tâm**
- 03 **Tinh gọn quy trình nghiệp vụ, tăng năng suất lao động**
- 04 **Ứng dụng Bigdata, AI, học máy vào phân tích dữ liệu**
- 05 **Nghiên cứu và triển khai công nghệ mới như công nghệ đám mây**

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SỐ TIÊU BIỂU

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ROBOTICS

Đưa các robot phần mềm vào thực hiện các công việc tác nghiệp thay cho con người.

GIẢI PHÁP CHATBOT

Giải pháp công nghệ ứng dụng công nghệ học máy (machine learning) và trí tuệ nhân tạo để tương tác với con người.

XẾP HÀNG THÔNG MINH

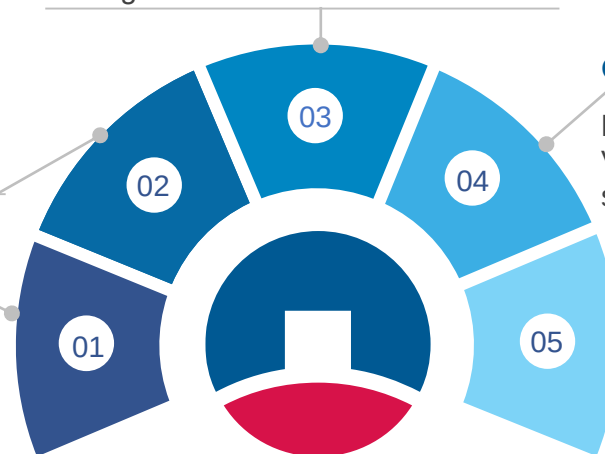
Công nghệ nhận diện sinh trắc học, rút ngắn thời gian giao dịch phục vụ khách hàng tại quầy từ 30 - 40%.

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ OPEN API

Dễ dàng kết nối với các đối tác, giúp VietinBank xây dựng và mở rộng hệ sinh thái.

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ĐIỆN TOÁN Đám MÂY

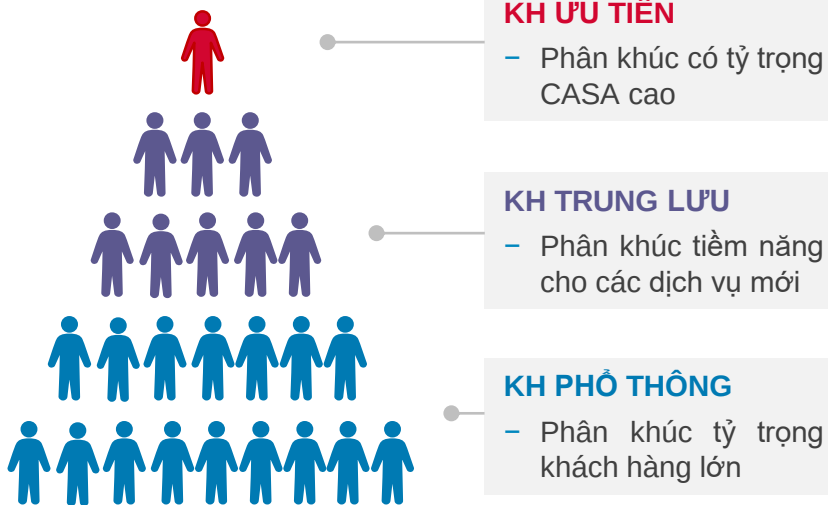
Tối ưu tài nguyên hạ tầng, linh hoạt trong sử dụng và vận hành hệ thống.



VietinBank tiếp tục mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ mới, đột phá trong hành trình chuyển đổi số



TRIỂN KHAI CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



TÁI CẤU TRÚC DANH MỤC

Tái cấu trúc danh mục, tập trung vào các sản phẩm hiệu quả có NIM cao; Cải thiện cơ cấu dư nợ bán lẻ, tiệm cận với cơ cấu dư nợ của các ngân hàng cạnh tranh.



ĐẨY MẠNH KHAI THÁC KHÁCH HÀNG THUỘC HỆ SINH THÁI KHDN

Phát triển số lượng tài khoản nhận lương, tập KHƯT thông qua mối quan hệ với KHDN; tăng CASA từ đơn vị trường học, bệnh viện, khách hàng VETC; phát triển KH mới (merchant/KH kinh doanh online/tiêu dùng online).



TĂNG CƯỜNG BÁN CHÉO SẢN PHẨM

Các sản phẩm bảo hiểm người vay vốn, bảo hiểm nhân thọ, bảo dịch vụ về thẻ, tài khoản số đẹp/Alias... đối với khách hàng vay để gia tăng thu nhập từ phí dịch vụ...



ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Phát triển hệ sinh thái dịch vụ, liên kết và hợp tác với các đối tác để tích hợp các tiện ích dịch vụ lên kênh ngân hàng số (NHS): bất động sản, ô tô, giáo dục, du lịch, quản lý tài chính cá nhân....



TĂNG TỶ LỆ CHUYỂN DỊCH KÊNH

Phát triển đối tác eKYC, hệ sinh thái trên iPay; Triển khai đồng bộ các CTKM, thi đua, ưu đãi nhằm chuyển dịch toàn bộ KH tiền gửi <100 triệu VNĐ lên kênh NHS; thúc đẩy chuyển dịch các giao dịch thu thuế, mua bảo hiểm, đầu tư lên kênh NHS.



PHÁT TRIỂN ONLINE LENDING

Triển khai tập trung tại HUB online các sản phẩm online không TSBĐ quy mô nhỏ như thấu chi online, thẻ dành cho KH chi lương/KHƯT/KH tiền gửi... ; Vận hành HUB semi-online, triển khai các sản phẩm nhà dự án, ô tô do đối tác là các KH chiến lược giới thiệu nhằm khai thác triệt để tiềm năng bán chéo.

MỤC LỤC

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2022

3

PHỤ LỤC



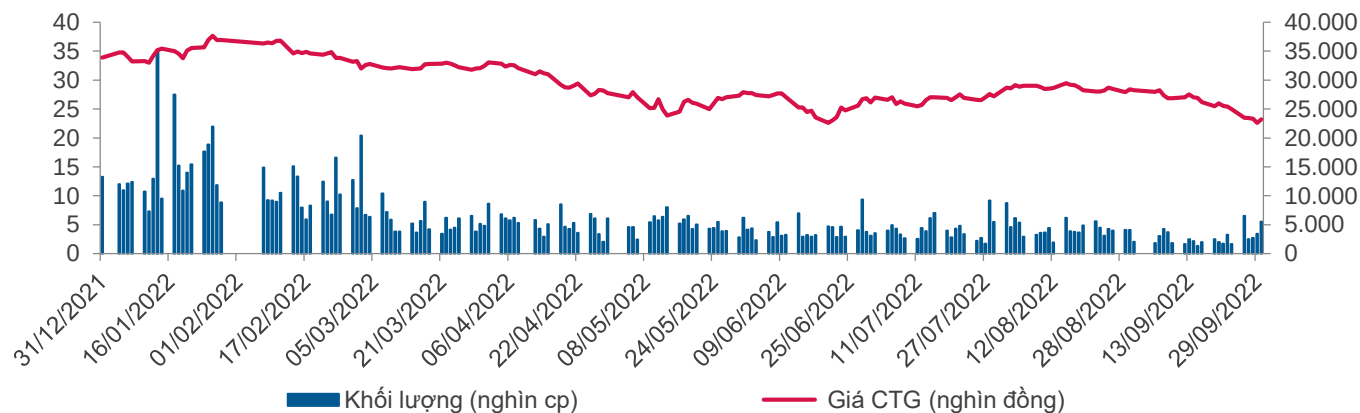
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2022 (04/01/2022)	34.750 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 3Q2022 (30/09/2022)	23.200 đồng/cp
Biến động giá trong 9T2022	22.600 - 37.650 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 9T2022	1.142.625.722 cp
Giá trị giao dịch trong 9T2022	29.836 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 9T2022	Mua ròng 53.746.190 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/09/2022)	26,74%
EPS (30/09/2022)	695 đồng/cp
P/E (30/09/2022)	33,40x
BVPS (30/09/2022)	21.928 đồng/cp
P/B (30/09/2022)	1,06x



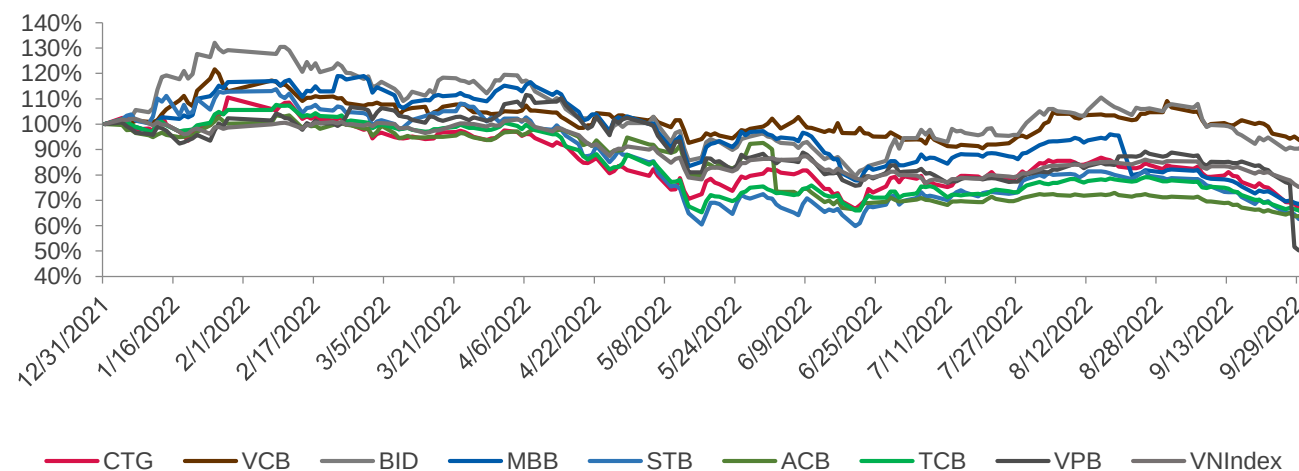
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	1Q2022	2Q2022	3Q2022	3Q2022 vs. 2Q2022	3Q2022 vs. 2021
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.028	8.283	9.930	11.331	9.732	9.829	10.642	8,3%	-6,1%
Tiền gửi tại NHNN	23.182	24.874	57.617	23.383	19.946	25.161	14.379	-42,9%	-38,5%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	130.512	129.389	102.533	149.317	177.089	188.405	238.664	26,7%	59,8%
Chứng khoán kinh doanh	3.132	3.825	5.602	2.475	4.169	1.255	1.175	-6,4%	-52,5%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	281	470	137	1.455	3.329	7.482	6.466	-13,6%	344,5%
Cho vay khách hàng	864.926	935.271	1.015.333	1.130.668	1.229.579	1.206.862	1.245.239	0,5%	10,1%
DPRR cho vay khách hàng	(13.060)	(12.946)	(12.582)	(25.795)	(30.222)	(31.621)	(39.249)	24,1%	52,2%
Chứng khoán đầu tư	102.100	104.615	114.942	177.545	182.530	178.071	187.035	5,0%	5,3%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.317	3.283	3.336	3.290	3.410	3.501	3.485	-0,4%	5,9%
Tài sản cố định	11.140	10.997	10.825	10.496	10.274	10.123	10.008	-1,1%	-4,7%
Tài sản có khác	31.731	32.651	33.838	47.423	53.893	60.374	72.946	20,8%	53,8%
Tổng tài sản có	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.531.587	1.663.730	1.691.062	1.750.790	3,5%	14,3%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	62.600	70.603	44.597	33.294	51.245	59.479	98.640	65,8%	196,3%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	111.400	109.483	128.519	138.834	194.898	217.177	232.869	7,2%	67,7%
Tiền gửi của khách hàng	825.816	892.785	990.331	1.161.848	1.212.678	1.205.567	1.189.723	-1,3%	2,4%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.934	5.776	2.733	2.528	2.457	2.460	2.429	-1,3%	-3,9%
Phát hành giấy tờ có giá	46.216	57.066	59.876	64.497	67.897	65.447	80.824	23,5%	25,3%
Các khoản nợ khác	45.007	27.643	30.014	36.937	36.259	38.150	40.196	5,4%	8,8%
Tổng nợ phải trả	1.096.973	1.163.357	1.256.071	1.437.938	1.565.434	1.588.280	1.644.681	3,6%	14,4%
Vốn của TCTD	46.416	46.725	46.725	57.548	57.548	57.612	57.614	0,0%	0,1%
Trong đó: Vốn điều lệ	37.234	37.234	37.234	48.058	48.058	48.058	48.058	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	8.168	9.610	11.606	13.673	13.672	13.659	13.657	0,0%	-0,1%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	600	626	482	245	226	115	154	33,8%	-37,0%
Lợi nhuận chưa phân phối	11.837	19.833	26.001	21.488	26.125	30.626	33.954	10,9%	58,0%
Vốn chủ sở hữu	67.316	77.355	85.439	93.650	98.296	102.782	106.109	3,2%	13,3%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	296	561	600	695	725	770	730	-5,1%	5,1%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.164.290	1.240.711	1.341.510	1.531.587	1.663.730	1.691.062	1.750.790	3,5%	14,3%

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	9T2021	9T2022	9T2022 vs. 9T2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	73.870	82.743	83.677	84.628	63.095	74.289	17,7%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(42.840)	(31.702)	(39.207)	23,7%
Thu nhập lãi thuần	22.212	33.199	35.580	41.788	31.393	35.082	11,8%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.964	7.888	8.359	9.573	6.850	8.121	18,6%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.193)	(3.833)	(3.996)	(4.612)	(3.056)	(3.817)	24,9%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2.771	4.055	4.362	4.961	3.794	4.304	13,4%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	1.564	2.000	1.812	1.355	2.440	80,1%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	271	366	601	496	255	(80)	-131,2%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	218	(791)	361	224	144	(106)	-173,6%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.889	1.497	1.929	3.398	1.938	5.227	169,8%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	374	628	524	477	382	467	22,2%
Thu nhập ngoài lãi	6.234	7.320	9.778	11.368	7.869	12.253	55,7%
Tổng thu nhập	28.446	40.519	45.357	53.157	39.261	47.335	20,6%
Chi phí hoạt động	(14.084)	(15.735)	(16.069)	(17.186)	(11.346)	(12.940)	14,0%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	14.361	24.785	29.288	35.971	27.915	34.395	23,2%
Chi phí DPRR tín dụng	(7.803)	(13.004)	(12.168)	(18.382)	(14.004)	(18.631)	33,0%
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.559	11.781	17.120	17.589	13.911	15.764	13,3%
Chi phí thuế TNDN	(1.281)	(2.304)	(3.335)	(3.374)	(2.678)	(3.066)	14,5%
Lợi nhuận sau thuế	5.277	9.477	13.785	14.215	11.233	12.698	13,0%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2)	(16)	(65)	(127)	(62)	(51)	-17,8%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	5.275	9.461	13.720	14.089	11.172	12.648	13,2%

» Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

BẢN TIN NHÀ ĐẦU TƯ

Định kỳ hàng tháng



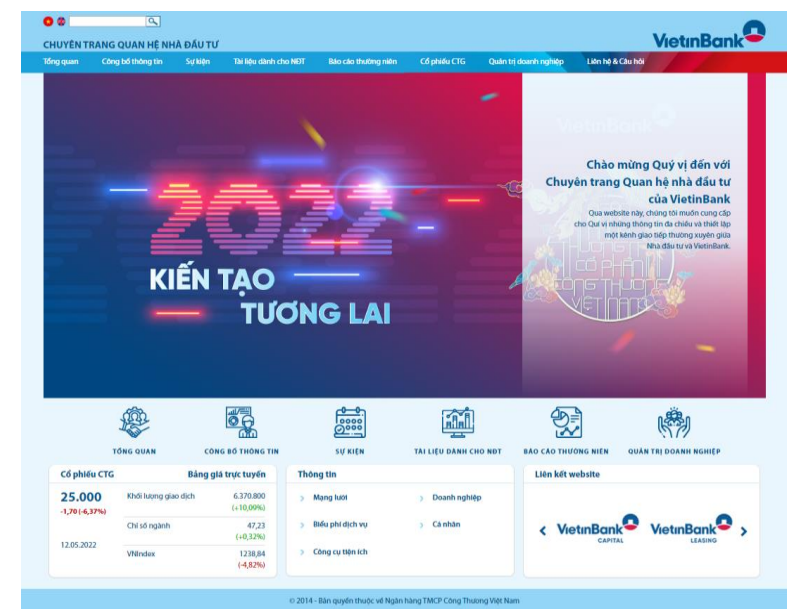
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE

www.investor.vietinbank.vn



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn

**VietinBank**

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!